



013/2024/BCT/KNTP

3766/TTTTV-KHCN

019/2023/BYT-KNTP



Số: 02538/KQPT/2026/CS2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
SỐ: 02060526/CS2

Trang: 1/2

- Tên mẫu: Nước thải.
 - Số lượng mẫu: 1,5 lít x 2 chai
 - Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng thí nghiệm đi lấy mẫu. Thu tại bể quan trắc của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Bình Hòa thuộc dự án tại Khu Công nghiệp Bình Hòa: xã Bình Hòa, tỉnh An Giang. Đựng trong chai kín, tình trạng mẫu bình thường. Tọa độ mẫu X: 1168486; Y: 554865
 - Số biên bản lấy mẫu: 253/LMHT
 - Thời gian lưu mẫu: ☐ Không ☒ Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
 - Ngày nhận mẫu: 06/05/2026
 - Ngày trả kết quả: 16/05/2026
 - Thời gian thử nghiệm: 06/05/2026 đến ngày: 16/05/2026
 - Khách hàng: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU KINH TẾ
 - Địa chỉ: Số 315 - đường Nguyễn Thị Định - Phường Rạch Giá - Tỉnh An Giang
 - Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.
- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 05 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thoại

Số: 02060526/CS2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên chỉ tiêu		Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT
1	pH ^δ	TCVN 6492 : 2011	-	8,01	6-9
2	Nhiệt độ**	SMEWW 2550B: 2023	°C	31,7	≤40
3	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD ₅ ^δ	SMEWW5210B:2023	mg/l	11,9	≤ 30
4	Nhu cầu oxi hoá học - COD ^δ	SMEWW 5220B:2023	mg/l	18,4	≤ 75
5	Amoni (NH ₄ ⁺) ^δ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	mg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 5
6	Chất rắn lơ lửng – TSS ^δ	TCVN 6625 : 2000	mg/l	KPH (LOD=5)	≤ 50
7	Clo dư**	TCVN 6625-3:2011	mg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 1
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^δ	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	KPH (LOD=1,4)	≤ 5
9	Photpho tổng ^δ	TCVN 6202 : 2008	mg/l	0,314	≤ 4
10	Nitơ tổng ^δ	TCVN 6638 : 2000	mg/l	4,54	≤ 20
11	Sunfua (t/t H ₂ S)**	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/l	KPH (LOD=0,02)	≤ 0,2
12	Sắt tổng (Fe _{tổng}) ^δ	TCVN 6177 : 1996	mg/l	KPH (LOD=0,03)	≤ 1
13	Thủy ngân (Hg) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,20)	≤ 5
14	Chì (Pb) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	3,03	≤ 100
15	Asen (As) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	2,11	≤ 50
16	Cadimi (Cd) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,20)	≤ 50
17	Coliform ^δ	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	1,3 x 10 ¹	≤ 3000

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A**Ghi chú:**

- LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; KPH: Không phát hiện; DTM: Phương pháp thử nội bộ.
- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).
- (**): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Thị Bích Trân